

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc miễn, giảm học phí cho sinh viên
học kỳ 3 năm học 2022 - 2023**

**HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT - HUNG**

Căn cứ Quyết định số 4993/QĐ-BCT ngày 03 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 497/QĐ-ĐHVH ngày 20 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung về việc Ban hành Quy định miễn, giảm học phí và hỗ trợ học tập cho sinh viên;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập ngày 19 tháng 5 năm 2023;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Thanh tra giáo dục & CTHSSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Miễn, giảm học phí học kỳ 3 năm học 2022 - 2023 cho **308** SV khóa 43, 44, 45, 46 (có danh sách kèm theo) tổng số tiền là: **1,143,184,500** (Một tỷ một trăm bốn mươi ba triệu một trăm tám mươi tư nghìn năm trăm đồng chẵn) bao gồm:

1. Miễn học phí: **147** SV (Trong đó: K43: **40** SV; K44: **44** SV; K45: **25** SV; K46: **38** SV);
2. Giảm 70% học phí: **160** SV (Trong đó: K43: **38** SV; K44: **33** SV; K45: **47** SV; K46: **42** SV);
3. Giảm 50% học phí: **01** SV (Trong đó: K43: **01** SV).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các ông (bà) trưởng, phó phòng, khoa đào tạo, cố vấn học tập và sinh viên có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng, các phó Hiệu trưởng;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, TTGD&CTHSSV.



Nguyễn Đức Trí



**DANH SÁCH SINH VIÊN THUỘC ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

(Đính kèm theo Quyết định số 210/QĐ-ĐHVN ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Hiệu trưởng trường ĐHCN Việt - Hung về việc miễn, giảm học phí cho sinh viên học kỳ 3 năm học 2022-2023)

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
I	Miễn học phí				668,661,000	668,661,000	
1	1900800	Ma Tuấn Duy	K4318-CKO1	DT + Hộ nghèo	4,968,000	4,968,000	
2	1900370	Nguyễn Phạm Công Diễm	K4318-CKO2	Con NNCDHH	4,968,000	4,968,000	
3	1900479	Vàng Quang Mạnh	K4318-CKO2	DT + Hộ nghèo	4,968,000	4,968,000	
4	1900320	Đặng văn Nhị	K4318-CKO2	Con mồ côi	4,968,000	4,968,000	
5	1900295	Lâu A Sà	K4318-CKO2	DT + Hộ nghèo	4,968,000	4,968,000	
6	1900332	Chèo Lao San	K4318-CKO2	DT + Hộ nghèo	4,968,000	4,968,000	
7	1900481	Thào A Sinh	K4318-CKO2	DT + Hộ nghèo	4,968,000	4,968,000	
8	1900329	Lý A Thắng	K4318-CKO2	DT + Hộ nghèo	4,968,000	4,968,000	
9	1900239	Phảng A Lâu	K4318-CKO3	DT + Hộ nghèo	4,968,000	4,968,000	
10	1900246	Sin San Phong	K4318-CKO3	DT + Cận nghèo	4,968,000	4,968,000	
11	1900588	Quảng Văn Điều	K4318-CKO4	DT + Cận nghèo	4,968,000	4,968,000	
12	1900062	Trần Minh Đức	K4318-CKO4	Con của người NNCDHH	4,968,000	4,968,000	
13	1900959	Đặng Phúc Quỳnh	K4318-CKO4	DT + Cận nghèo	4,968,000	4,968,000	
14	1900819	Giảng A Tô	K4318-CNKT DDT 1	DT + Cận nghèo	5,382,000	5,382,000	
15	1900092	Lý Diêu Lù	K4318-CNKT DDT 2	DT + Hộ nghèo	5,382,000	5,382,000	
16	1900086	Sân Lê Hưng	K4318-CNT1	DT + Cận nghèo	6,210,000	6,210,000	
17	1900078	Tòng Văn Mạnh	K4318-CNT1	DT + Hộ nghèo	6,210,000	6,210,000	
18	1900462	Trần Bình Minh	K4318-CNT1	Con NNCDHH	6,204,000	6,204,000	
19	1900115	Lương Thị Hồng Tiên	K4318-CNT1	DT + Hộ nghèo	6,210,000	6,210,000	
20	1900761	Lê Thanh Hải	K4318-CNT2	Con bệnh binh 2/3	6,622,000	6,622,000	
21	1900248	Chu Hừ Phạ	K4318-CTM1	DT + Cận nghèo	4,968,000	4,968,000	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
22	1900736	Vi Văn Đông	K4318-CTM1	Mồ côi	4,968,000	4,968,000	
23	1900399	Quảng Văn Hiến	K4318-CTM1	DT + Cận nghèo	4,968,000	4,968,000	
24	1900275	La Văn Minh	K4318-CTM1	Mồ côi	4,968,000	4,968,000	
25	1900334	Ma A Sèo	K4318-CTM1	DT + Cận nghèo	4,968,000	4,968,000	
26	1900480	La Văn Sinh	K4318-CTM1	DT + Cận nghèo	4,968,000	4,968,000	
27	1900254	Chu Ha Xá	K4318-CTM1	DT + Hộ nghèo	4,968,000	4,968,000	
28	1900618	Trương Đức Mạnh	K4318-CTM2	DT + Hộ nghèo	4,968,000	4,968,000	
29	1900119	Di Thị Dờ	K4318-KT01	DT + Hộ nghèo	3,260,000	3,260,000	
30	1900694	Ly A Lệnh	K4318-KT01	Mồ côi	3,260,000	3,260,000	
31	1900120	Tân Thị Linh	K4318-KT01	DT + Hộ nghèo	3,260,000	3,260,000	
32	1900737	Hoàng Thị Chung	K4318-QTKD1	DT + Cận nghèo	3,260,000	3,260,000	
33	1900339	Đặng Văn Kỳ	K4318-QTKD1	DT + Cận nghèo	3,260,000	3,260,000	
34	1900258	Tông Thị Lợi	K4318-QTKD1	DT + Cận nghèo	3,260,000	3,260,000	
35	1900727	Âu Thị Sim	K4318-QTKD1	DT + Hộ nghèo	3,260,000	3,260,000	
36	1900109	Lò Văn Thành	K4318-QTKD1	DT + Hộ nghèo	3,260,000	3,260,000	
37	1900810	Nguyễn Thành Đạt	K4318-TKDH	DT + Cận nghèo	5,976,000	5,976,000	
38	1900438	Nguyễn Thành Trung	K4318-TKDH	Con TB	5,976,000	5,976,000	
39	1900493	Bùi Thị Hiến	K4318-TKT	DT + Hộ nghèo	5,920,000	5,920,000	
40	1900207	Chang A Hằng	K4328-CKX1	DT + Cận nghèo	6,206,000	6,206,000	
41	2000647	Ly A Đức	K4418-CKO1	DT + Hộ nghèo	4,944,000	4,944,000	
42	2000421	Hầu Mí Long	K4418-CKO1	DT + Hộ nghèo	4,944,000	4,944,000	
43	2000386	Hà Minh Thắng	K4418-CKO1	DT + Cận nghèo	4,944,000	4,944,000	
44	2000135	Lò Văn Thịnh	K4418-CKO1	DT + Cận nghèo	4,944,000	4,944,000	
45	2000462	Soi Thanh Tùng	K4418-CKO1	DT + Cận nghèo	4,944,000	4,944,000	
46	2000414	Hoàng Trung Hiếu	K4418-CKO2	DT + Hộ nghèo	4,944,000	4,944,000	
47	2000128	Cồ Tờ Phúc	K4418-CKO2	DT + Cận nghèo	4,944,000	4,944,000	
48	2000287	Bùi Đông Phương	K4418-CKO2	DT + Cận nghèo	4,944,000	4,944,000	
49	2000374	Bùi Văn Chung	K4418-CKO3	DT + Cận nghèo	4,944,000	4,944,000	
50	2000389	Trương Văn Hiếu	K4418-CKO3	DT + Hộ nghèo	4,944,000	4,944,000	
51	2000125	Trần Trung Lập	K4418-CKO3	DT + Cận nghèo	4,944,000	4,944,000	
52	2000655	Vương Hữu Phúc	K4418-CKO3	DT + Hộ nghèo	4,944,000	4,944,000	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
53	2000323	Trương Hoàng Hữu Tiếp	K4418-CKO3	DT + Hộ nghèo	4,944,000	4,944,000	
54	2000757	Sông Lao Cua	K4418-CKO4	DT + Cận nghèo	4,944,000	4,944,000	
55	2000873	Lý Văn Đà	K4418-CNKT DDT 1	DT + Hộ nghèo	4,532,000	4,532,000	
56	2000382	Vì Văn Đạt	K4418-CNKT DDT 2	DT + Cận nghèo	4,532,000	4,532,000	
57	2000469	Bùi Thị Diệu	K4418-CNKT DDT 3	DT + Hộ nghèo	4,532,000	4,532,000	
58	2000844	Ma Văn Long	K4418-CNKT DDT 3	DT + Cận nghèo	5,360,000	5,360,000	
59	2000748	Nguyễn Văn Luân	K4418-CNKT DDT 3	DT + Cận nghèo	4,532,000	4,532,000	
60	2000173	Nguyễn Tiến Mạnh	K4418-CNKT DDT 3	DT + Cận nghèo	4,532,000	4,532,000	
61	2000348	Lương Văn Sắc	K4418-CNKT DDT 3	DT + Cận nghèo	4,532,000	4,532,000	
62	2000151	Bùi Văn Thượng	K4418-CNKT DDT 3	DT + Hộ nghèo	4,532,000	4,532,000	
63	2000483	Lý Hồng Anh	K4418-CNT1	DT + Hộ nghèo	4,532,000	4,532,000	
64	2000112	Bùi Anh Thơ	K4418-CNT1	DT + Cận nghèo	4,532,000	4,532,000	
65	2000183	Vũ Văn Vinh	K4418-CNT1	Con của người NCDHH	-	-	
66	2000871	Đào Văn Duy	K4418-CNT2	DT + Hộ nghèo	4,532,000	4,532,000	
67	2000678	Tổng Duy Tùng	K4418-CNT2	DT + Hộ nghèo	4,532,000	4,532,000	
68	2000497	Lý Tư Ly	K4418-CTM1	DT + Cận nghèo	4,443,000	4,443,000	
69	2000636	Đào Hồng Ngọc	K4418-CTM1	CTB 1/4	4,443,000	4,443,000	
70	2000240	Lý Ly Xuân	K4418-CTM1	DT + Hộ nghèo	4,443,000	4,443,000	
71	2000862	Nguyễn Thị Linh	K4418-KT02	DT + Hộ nghèo	2,907,000	2,907,000	
72	2000581	Bùi Văn Long	K4418-KT02	DT + Cận nghèo	3,553,000	3,553,000	
73	2000262	Nguyễn Thị Thu Thảo	K4418-KT02	Khuyết tật	2,907,000	2,907,000	
74	2000353	Lê Văn Quang	K4418-QTKD1	DT + Cận nghèo	3,559,000	3,559,000	
75	2000242	Lý Tư Hà	K4418-TKĐH	DT + Cận nghèo	4,866,000	4,866,000	
76	2000760	Chu Khánh Vinh	K4418-TKĐH	Mồ côi	4,540,000	4,540,000	
77	2000366	Ly Trần Công	K4428-CKX1	DT + Hộ nghèo	5,415,000	5,415,000	
78	2000294	Lý Ngọc Dương	K4428-CKX1	DT + Cận nghèo	5,415,000	5,415,000	
79	2000557	Vừ A Tinh	K4428-CKX1	DT + Cận nghèo	4,532,000	4,532,000	
80	2000763	Nguyễn Hoàng Quân	K4428-CNT1	CTB 4/4	4,532,000	4,532,000	
81	2000184	Đặng Quang Thắng	K4428-CNT1	DT + Hộ nghèo	4,532,000	4,532,000	
82	2000674	Triệu Quang Thọ	K4428-CNT1	DT + Hộ nghèo	4,532,000	4,532,000	
83	2000676	Hà Thùy Trang	K4428-CNT1	DT + Hộ nghèo	4,532,000	4,532,000	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
84	2000305	Vì Thị Thu	K4428-QTKD1	DT + Cận nghèo	3,559,000	3,559,000	
85	2100033	Nguyễn Khải Định	K4518-CKO1	DT + Cận nghèo	4,942,000	4,942,000	
86	2101383	Nguyễn Hải Phú	K4518-CKO1	DT + Hộ nghèo	4,942,000	4,942,000	
87	2101028	Ngô Hoàng Quy	K4518-CKO1	DT + Cận nghèo	4,942,000	4,942,000	
88	2100235	Hà Thái Dương	K4518-CKO2	DT + Cận nghèo	4,114,000	4,114,000	
89	2100806	Vũ Đình Linh	K4518-CKO2	Nhiễm CDHH	4,942,000	4,942,000	
90	2100706	Nông Trường Vũ	K4518-CKO3	DT + Cận nghèo	5,083,000	5,083,000	
91	2100159	Quách Văn Anh	K4518-CNKT-DDT 1	DT + Hộ nghèo	3,876,000	3,876,000	
92	2100056	Thào A Hung	K4518-CNKT-DDT 1	DT + Hộ nghèo	3,876,000	3,876,000	
93	2100361	Lý Văn Trường	K4518-CNKT-DDT 1	DT + Cận nghèo	3,876,000	3,876,000	
94	2100605	Đèo Văn Duy	K4518-CNKT-DDT 2	DT + Cận nghèo	3,876,000	3,876,000	
95	2100516	Lưu Xuân Hùng	K4518-CNKT-DDT 3	DT + Cận nghèo	3,876,000	3,876,000	
96	2100975	Cháng A Long	K4518-CNKT-DDT 3	DT + Cận nghèo	3,876,000	3,876,000	
97	2100670	Chu Cá Lồng	K4518-CNKT-DDT 3	DT + Hộ nghèo	3,876,000	3,876,000	
98	2101301	Tân A Tổng	K4518-CNKT-DDT 3	DT + Hộ nghèo	4,828,000	4,828,000	
99	2100171	Bàn Thế Anh	K4518-CNT1	DT + Cận nghèo	4,431,000	4,431,000	
100	2100170	Bùi Thị Phấn	K4518-CNT1	DT + Hộ nghèo	4,114,000	4,114,000	
101	2101137	Bùi Văn Chiu	K4518-CNT3	DT + Hộ nghèo	3,286,000	3,286,000	
102	2100277	Hoàng Văn Toản	K4518-CNT3	DT + Hộ nghèo	4,114,000	4,114,000	
103	2100142	Bế Văn Quang	K4518-CTM1	DT + Hộ nghèo	4,114,000	4,114,000	
104	2100736	Nguyễn Thị Ngọc Lan	K4518-QTKD1	DT + Cận nghèo	6,493,000	6,493,000	
105	2100039	Lê Tuấn Nghĩa	K4518-QTKD1	Khuyết tật	3,912,000	3,912,000	
106	2101304	Quảng Văn Phát	K4518-QTKD1	Mồ côi	3,912,000	3,912,000	
107	2100307	Nguyễn Thị Minh Anh	K4528-QTKD1	Khuyết tật	3,912,000	3,912,000	
108	2101023	Nông Thị Thùy Dương	K4528-QTKD1	DT + Hộ nghèo	5,868,000	5,868,000	
109	2100832	Chu Đình An	K4599-CNT2	CBB 2/3	3,462,000	3,462,000	
110	2200189	Bùi Văn Đức	K4618-CKO1	DT + Cận nghèo	4,942,000	4,942,000	
111	2200190	Giảng Văn Dũng	K4618-CKO1	DT + Cận nghèo	4,942,000	4,942,000	
112	2200342	Hà Văn Nam	K4618-CKO1	DT + Hộ nghèo	4,942,000	4,942,000	
113	2200193	Vũ Đức Tuấn	K4618-CKO1	Mồ côi	4,942,000	4,942,000	
114	2200260	Quản Văn Chung	K4618-CNKT-DDT 1	DT + Cận nghèo	3,762,000	3,762,000	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
115	2200534	Hoàng Văn Giáp	K4618-CNKT-DDT 1	DT + Cận nghèo	4,590,000	4,590,000	
116	2200323	Quảng Văn Hào	K4618-CNKT-DDT 1	DT + Cận nghèo	4,590,000	4,590,000	
117	2200259	Nguyễn Minh Hào	K4618-CNKT-DDT 1	DT + Cận nghèo	4,590,000	4,590,000	
118	2200747	La Ngọc Khánh	K4618-CNKT-DDT 1	DT + Cận nghèo	4,590,000	4,590,000	
119	2200103	Ngô Long Quân	K4618-CNKT-DDT 1	DT + Cận nghèo	4,590,000	4,590,000	
120	2200802	Giàng A Sùng	K4618-CNKT-DDT 1	DT + Cận nghèo	4,590,000	4,590,000	
121	2201104	Tráng A Dếch	K4618-CNTT1	DT + Hộ nghèo	4,176,000	4,176,000	
122	2200451	Sùng A Giơ	K4618-CNTT1	DT + Hộ nghèo	4,176,000	4,176,000	
123	2200821	Lường Duy Hoàn	K4618-CNTT1	DT + Cận nghèo	4,176,000	4,176,000	
124	2200947	Quách Thị Thanh Hường	K4618-CNTT1	Con của người NCDHH	4,176,000	4,176,000	
125	2200781	Trương Quốc Hữu	K4618-CNTT1	DT + Hộ nghèo	4,176,000	4,176,000	
126	2200964	Tao Văn Lâm	K4618-CNTT1	DT ÍT NGƯỜI KV3	4,176,000	4,176,000	
127	2200514	Chèo Tả Mây	K4618-CNTT1	DT + Hộ nghèo	4,176,000	4,176,000	
128	2200525	Đặng Trường Sơn	K4618-CNTT1	DT + Cận nghèo	4,176,000	4,176,000	
129	2200173	Lương Tuấn Thành	K4618-KT1	DT + Hộ nghèo	3,912,000	3,912,000	
130	2200068	Bùi Thị Phương Thảo	K4618-KT1	DT + Cận nghèo	3,912,000	3,912,000	
131	2200793	Vùi Thị Hân	K4618-QTKD1	DT + Cận nghèo	4,890,000	4,890,000	
132	2200406	Tân Mỹ Mây	K4618-QTKD1	Mồ côi	4,238,000	4,238,000	
133	2200922	Bùi Việt Ý	K4618-QTKD1	DT + Cận nghèo	4,890,000	4,890,000	
134	2200407	Nguyễn Thục Anh	K4618-TNH1	Mồ côi	4,238,000	4,238,000	
135	2200934	Phạm Văn Huy	K4628-CNKT-DDT 1	Khuyết Tật	4,590,000	4,590,000	
136	2200597	Hàng A Cừ	K4628-CNTT1	DT + Cận nghèo	4,176,000	4,176,000	
137	2200686	Nguyễn Tiến Đạt	K4628-CNTT1	CTB 4/4	4,176,000	4,176,000	
138	2201020	Lù A Hạnh	K4628-CNTT1	DT + Hộ nghèo	4,176,000	4,176,000	
139	2201072	Đàm Quang Phương	K4628-CNTT1	DT + Cận nghèo	4,176,000	4,176,000	
140	2200689	Tân Láo Tả	K4628-CNTT1	DT + Hộ nghèo	4,176,000	4,176,000	
141	2200965	Hoàng Văn Tiêu	K4628-CNTT1	DT + Cận nghèo	4,176,000	4,176,000	
142	2200992	Vũ Phương Mai	K4628-QTKD1	Khuyết Tật	4,176,000	4,176,000	
143	2200520	Sùng A Thành	K4628-QTKD1	DT + Hộ nghèo	4,238,000	4,238,000	
144	2200306	Nghiêm Thị Khánh Diên	K4628-TNH1	Con Thương binh 27%	4,238,000	4,238,000	
145	2200983	Nùng Văn Thăng	K4628-TNH1	DT ÍT NGƯỜI KV3	4,238,000	4,238,000	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
146	2200946	Nguyễn Lâm	Trường	K4699-CKO1	CTB 1/8	4,942,000	4,942,000
147	2200311	Đặng Thảo	Trang	K4699-QTKD1	Mô côi	4,238,000	4,238,000
II	Giảm 70% học phí				673,455,000	471,418,500	
1	1900720	Triệu Văn	Lương	K4318-CKO1	Thôn ĐBKk		-
2	1900338	Nguyễn Văn	Quyển	K4318-CKO2	Xã KV3	4,968,000	3,477,600
3	1900511	Lý Văn	Tân	K4318-CKO2	Xã KV3		-
4	1900324	Xa Trung	Hiếu	K4318-CKO3	Xã KV3	4,968,000	3,477,600
5	1900212	Đình Đức	Mạnh	K4318-CKO3	Xã KV3	4,968,000	3,477,600
6	1900259	Nông Đức	Ba	K4318-CKO4	Xã KV3	4,968,000	3,477,600
7	1900478	Lý Hoài	Nam	K4318-CKO4	Xã KV3	4,968,000	3,477,600
8	1900114	Nông Văn	Hoàng	K4318-CNKT DDT 1	Xã KV3	5,382,000	3,767,400
9	1900257	Hà Văn	Hường	K4318-CNKT DDT 1	Xã KV3	5,382,000	3,767,400
10	1900089	Vàng Văn	Lợi	K4318-CNKT DDT 1	Xã KV3	5,382,000	3,767,400
11	1900561	Đèo Thị	Phương	K4318-CNKT DDT 1	Xã KV3	5,382,000	3,767,400
12	1900732	Hù Thị	Quỳnh	K4318-CNKT DDT 1	Xã KV3	5,382,000	3,767,400
13	1900546	Vàng Ngọc	Thanh	K4318-CNKT DDT 1	Xã KV3	5,382,000	3,767,400
14	1900266	Cô Văn	Lu	K4318-CNKT DDT 2	Xã KV3	5,382,000	3,767,400
15	1900471	Bùi Văn	Thức	K4318-CNKT DDT 2	Thôn ĐBKk	5,382,000	3,767,400
16	1900106	Lừ Văn	Bảo	K4318-CNKT DDT 3	Xã KV3	5,382,000	3,767,400
17	1900443	Hoàng Văn	Đài	K4318-CNKT DDT 3	Xã KV3	5,382,000	3,767,400
18	1900091	Hạng A	Lênh	K4318-CNKT DDT 3	Xã KV3	5,382,000	3,767,400
19	1900263	Hoàng Văn	Thuận	K4318-CNKT DDT 3	Thôn ĐBKk	5,382,000	3,767,400
20	1900182	Hoàng Đình	Doãn	K4318-CNKT DDT 4	Xã KV3	5,382,000	3,767,400
21	1900111	Nguyễn Ngọc	Huân	K4318-CNKT DDT 4	Xã KV3	5,382,000	3,767,400
22	1900122	Chèo Phù	Sơn	K4318-CNKT DDT 4	Xã KV3	5,382,000	3,767,400
23	1900137	Triệu Thanh	Trường	K4318-CNKT DDT 4	Xã KV3	5,382,000	3,767,400
24	1900558	Nông Văn	Quyết	K4318-CNT1	Xã KV3	6,210,000	4,347,000
25	1900107	Vàng Thị Thanh	Thảo	K4318-CNT1	Xã KV3	6,210,000	4,347,000
26	1900730	Mào Quốc	Huy	K4318-CNT2	Xã KV3	6,622,000	4,635,400
27	1900293	Quách Tấn	Sang	K4318-CNT2	Xã KV3	6,622,000	4,635,400
28	1900602	Hoàng Quốc	Tuân	K4318-CNT2	Xã KV3	6,622,000	4,635,400

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú	
29	1900208	Lầu A	Tổng	K4318-CTM1	Xã KV3	4,968,000	3,477,600	
30	1900325	Lò Vinh	Trọng	K4318-CTM1	Xã KV3	4,968,000	3,477,600	
31	1900826	Hoàng Văn	Hậu	K4318-CTM2	Xã KV3	4,968,000	3,477,600	
32	1900504	Hoàng Văn	Lộc	K4318-CTM2	Xã KV3	4,968,000	3,477,600	
33	1900717	Triệu Kim	Minh	K4318-CTM2	Xã KV3	4,968,000	3,477,600	
34	1900834	Giàng A	Sênh	K4318-CTM2	Xã KV3	4,968,000	3,477,600	
35	1900776	Lý Phúc	Hung	K4318-QTKD1	Xã KV3	6,606,000	4,624,200	
36	1900253	Tô Thị	Phụng	K4318-QTKD1	Xã KV3	3,260,000	2,282,000	
37	1900487	Chồ A	Vinh	K4318-TKT	Xã KV3	5,920,000	4,144,000	
38	1900381	Giàng A	Bì	K4328-CKX1	Xã KV3	6,206,000	4,344,200	
39	2000388	Lường Minh	Châu	K4418-CKO1	Xã KV3	4,944,000	3,460,800	
40	2000158	Lý Công	Minh	K4418-CKO1	Xã KV3		-	
41	2000291	Đinh Phương	Nam	K4418-CKO1	Xã KV3	4,944,000	3,460,800	
42	2000371	Giàng A	Dàng	K4418-CKO3	Xã KV3	4,944,000	3,460,800	
43	2000156	Vi Văn	Tường	K4418-CKO3	Xã KV3	4,944,000	3,460,800	
44	2000695	Trần Trung	Đức	K4418-CKO4	Thôn ĐBKk	4,944,000	3,460,800	
45	2000598	Đinh Mạnh	Nam	K4418-CKO4	Xã KV3	4,944,000	3,460,800	
46	2000656	Vi Khánh	Sơn	K4418-CKO4	Xã KV3	4,944,000	3,460,800	
47	2000238	Giàng A	Anh	K4418-CNKT DDT 1	Xã KV3	4,855,000	3,398,500	
48	2000330	Lò Văn	Khánh	K4418-CNKT DDT 1	Xã KV3	4,532,000	3,172,400	
49	2000171	Triệu văn	Nhị	K4418-CNKT DDT 1	Xã KV3	4,532,000	3,172,400	
50	2000220	Chớ Chiến	Thắng	K4418-CNKT DDT 1	Xã KV3	4,532,000	3,172,400	
51	2000335	Đặng Văn	Đến	K4418-CNKT DDT 3	Bản ĐBKk	4,532,000	3,172,400	
52	2000569	Hoàng Tuấn	Giao	K4418-CNKT DDT 3	Xã KV3	5,510,000	3,857,000	
53	2000501	Chu Anh	Quốc	K4418-CNKT DDT 3	Xã KV3	6,338,000	4,436,600	
54	2000253	Chảo Cáo	Chán	K4418-CNT1	Xã KV3	4,120,000	2,884,000	
55	2000744	Lệnh Tùng	Dương	K4418-CNT1	Xã KV3	4,120,000	2,884,000	
56	2000275	Đặng Văn	Niên	K4418-CNT1	Xã KV3	4,532,000	3,172,400	
57	2000256	Chảo Pét	Phú	K4418-CNT1	Xã KV3		-	
58	2000700	Trần Tuấn	Nam	K4418-CNT2	Xã KV3		-	
59	2000463	Giàng A	Lau	K4418-CTM1	Xã KV3	4,532,000	3,172,400	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
60	2000303	Lò Thị Nhơ	K4418-KT02	Xã KV3	2,907,000	2,034,900	
61	2000118	Bùi Văn Tôn	K4418-QTKD1	Xóm Đặc biệt KK	3,559,000	2,491,300	
62	2000264	Giàng A Tông	K4418-QTKD1	Xã KV3	3,559,000	2,491,300	
63	2000664	Quách Thị Hào	K4418-TKĐH	Xã KV3	4,540,000	3,178,000	
64	2000244	Hoàng Văn Tu	K4418-TKĐH	Xã KV3	4,540,000	3,178,000	
65	2000269	Trần Thị Mai Anh	K4418-TNH1	Xã KV3	3,876,000	2,713,200	
66	2000411	Nông Văn Tự	K4428-CKX1	Xã KV3		-	
67	2000734	Hoàng Tuấn Anh	K4428-QTKD1	Xã KV3	2,907,000	2,034,900	
68	2000519	Lê Anh Dũng	K4428-QTKD1	Xã KV3		-	
69	2000239	Lương Việt Hà	K4428-QTKD1	Xã KV3	2,907,000	2,034,900	
70	2000390	Lò Thị Ngọc Hoa	K4428-QTKD1	Xã KV3	2,907,000	2,034,900	
71	2000369	Hoàng Thị Thảo	K4428-QTKD1	Xã KV3	3,559,000	2,491,300	
72	2100659	Sùng Khái Bình	K4518-CKO1	Thôn ĐBK	4,942,000	3,459,400	
73	2100196	Đinh Tiến Đạt	K4518-CKO1	Xã KV3	4,942,000	3,459,400	
74	2100448	Lò Hải Long	K4518-CKO1	Xã KV3	4,942,000	3,459,400	
75	2100705	Hàng A Chư	K4518-CKO3	Xã KV3		-	
76	2100411	Giàng A Dừa	K4518-CKO3	Xã KV3	4,942,000	3,459,400	
77	2100653	Đinh Bình Lượng	K4518-CKO3	Xã KV3	4,942,000	3,459,400	
78	2100794	Lý Văn Trường	K4518-CKO4	Xã KV3	4,942,000	3,459,400	
79	2100414	Bùi Văn Quyển	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	3,876,000	2,713,200	
80	2100193	Lý Xuân Thắng	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	3,876,000	2,713,200	
81	2100429	Nguyễn Văn Thắng	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	3,876,000	2,713,200	
82	2100826	Giàng A Tú	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	3,876,000	2,713,200	
83	2100166	Đinh Công Tuấn	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	3,876,000	2,713,200	
84	2100225	Hà Long Vũ	K4518-CNKT-DDT 1	Xã KV3	3,876,000	2,713,200	
85	2100113	Trần Mạnh Hà	K4518-CNKT-DDT 2	Xã KV3	3,876,000	2,713,200	
86	2100775	Cà Văn Khang	K4518-CNKT-DDT 2	Xã KV3	3,876,000	2,713,200	
87	2100492	Đinh Thị Hoài Ngừ	K4518-CNKT-DDT 2	Xã KV3	3,876,000	2,713,200	
88	2100572	Cổ Kim Thực	K4518-CNKT-DDT 2	Xã KV3	3,876,000	2,713,200	
89	2100084	Toàn Kim Tuyển	K4518-CNT1	Xã KV3	4,114,000	2,879,800	
90	2101190	Hoàng Văn Giang	K4518-CNT2	Thôn ĐBK	4,698,000	3,288,600	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
91	2100606	Lý Quang Tuấn	K4518-CNT2	Xã KV3	4,114,000	2,879,800	
92	2100878	Hoàng Hồng Hạ	K4518-CNT3	Xã KV 3	4,114,000	2,879,800	
93	2101400	Nguyễn Đức Nghĩa	K4518-CNT3	Xã KV3		-	
94	2100839	Nông Ngọc Quý	K4518-CNT3	Xã KV3		-	
95	2100934	Giàng A Sinh	K4518-CNT3	Xã KV3	4,114,000	2,879,800	
96	2100599	Thùng Văn Tinh	K4518-CNT3	Xã KV3	4,114,000	2,879,800	
97	2100722	Cứ A Văn	K4518-CNT3	Xã KV3		-	
98	2100390	Lâm Phương Nam	K4518-CTM1	Xã KV3	4,114,000	2,879,800	
99	2100184	Hoàng Văn Nhất	K4518-CTM1	Xã KV3	4,114,000	2,879,800	
100	2100596	Hoàng Thị Hồng Nhung	K4518-KT 1	Xã KV3	4,564,000	3,194,800	
101	2100614	Đặng Bích Duyên	K4518-QTKD1	Xã KV3	3,912,000	2,738,400	
102	2101281	Vì Thị Hoa	K4518-QTKD1	Xã KV3	3,912,000	2,738,400	
103	2100407	Hoàng Thị Hoài	K4518-QTKD1	Xã KV3	3,912,000	2,738,400	
104	2100381	Phan Thị Huệ	K4518-QTKD1	Thôn ĐBK	3,912,000	2,738,400	
105	2101343	Hầu Phương Mai	K4518-QTKD1	Xã KV3	4,881,000	3,416,700	
106	2100338	Hoàng Văn Nghiệp	K4518-QTKD1	Bản ĐBK	3,912,000	2,738,400	
107	2100729	Phản Phú Sơn	K4518-QTKD1	Xã KV3	3,912,000	2,738,400	
108	2100395	Bùi Thị Thắm	K4518-QTKD1	Xóm ĐBK	3,912,000	2,738,400	
109	2100689	Tráng Mạnh Hùng	K4518-TNH1	Xã KV3	3,912,000	2,738,400	
110	2100110	Trịnh Bảo Nam	K4528-CKO1	Xã KV3	4,942,000	3,459,400	
111	2100553	Lò Khắc Luyện	K4528-CNT1	Xã KV3	4,114,000	2,879,800	
112	2100688	Hà Thị Khuyên	K4528-CNT2	Xã KV3	4,114,000	2,879,800	
113	2100201	Bùi Thị Quỳnh	K4528-QTKD1	Xã KV3	3,912,000	2,738,400	
114	2100914	Trần Thị Quỳnh	K4528-QTKD1	Xã KV3		-	
115	2100578	Trần Quang Vinh	K4599-CNT1	Xã KV3	4,114,000	2,879,800	
116	2100930	Hoàng Hải Đông	K4599-CNT2	Xã KV3	4,114,000	2,879,800	
117	2101142	Nguyễn Hà Nam	K4599-QTKD2	Xã KV3	3,912,000	2,738,400	
118	2101178	Triệu Huyền Thương	K4599-TNH1	Xã KV3	2,934,000	2,053,800	
119	2200352	Đinh Quang Dương	K4618-CKO1	Xã KV3	4,942,000	3,459,400	
120	2201210	Nguyễn Văn Hà	K4618-CKO1	Xã KV3	4,942,000	3,459,400	
121	2201224	Tênh Duy Hoàng	K4618-CKO1	Xã KV3	4,942,000	3,459,400	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
122	2200489	Lò Duy Khánh	K4618-CKO1	Xã KV3	4,290,000	3,003,000	
123	2200114	Cao Văn Long	K4618-CKO1	Xã KV3	4,942,000	3,459,400	
124	2200044	Mùa A Quang	K4618-CKO1	Xã KV3	4,942,000	3,459,400	
125	2200806	Thùng Văn Quyển	K4618-CKO1	Xã KV3	4,942,000	3,459,400	
126	2201229	Giăng A Thù	K4618-CKO1	Xã KV3	4,942,000	3,459,400	
127	2201138	Hà Văn Tú	K4618-CKO1	Xã KV3	4,942,000	3,459,400	
128	2200804	Đèo Văn Chi	K4618-CNKT-DDT 1	Xã KV3	4,590,000	3,213,000	
129	2201011	Lò Hoàng Dân	K4618-CNKT-DDT 1	Thôn ĐBK	4,590,000	3,213,000	
130	2200379	Lò Minh Nhật	K4618-CNKT-DDT 1	Xã KV3	4,590,000	3,213,000	
131	2200473	Vương Văn Quế	K4618-CNKT-DDT 1	Xã KV3	4,590,000	3,213,000	
132	2200319	Hoàng Văn Tam	K4618-CNKT-DDT 1	Xã KV3	4,590,000	3,213,000	
133	2200805	Hù Văn Thi	K4618-CNKT-DDT 1	Xã KV3	4,590,000	3,213,000	
134	2200316	Lý A Tiến	K4618-CNKT-DDT 1	Xã KV3	4,590,000	3,213,000	
135	2201102	Hồ A Tùng	K4618-CNKT-DDT 1	Xã KV3	4,590,000	3,213,000	
136	2200360	Quảng Mạnh Duy	K4618-CNTT1	Xã KV3	4,176,000	2,923,200	
137	2200315	Di Minh Khánh	K4618-CNTT1	Xã KV3	4,176,000	2,923,200	
138	2201209	Đinh Nguyễn Hoài Nam	K4618-CNTT1	Xã KV3	4,176,000	2,923,200	
139	2201019	Phùng Ngọc Phương	K4618-CNTT1	Xã KV3	4,176,000	2,923,200	
140	2200038	Lừ Văn Thành	K4618-CNTT1	Xã KV3	4,176,000	2,923,200	
141	2200042	Thế Văn Lộc	K4618-CNTT1	Thôn ĐBK	4,176,000	2,923,200	
142	2200502	Lầu A Xa	K4618-CNTT1	Xã KV3	4,176,000	2,923,200	
143	2200780	Lường Duy Khánh	K4618-CNTT1	Xã KV3	4,176,000	2,923,200	
144	2200446	Vàng A Di	K4618-CTM1	Xã KV3	5,444,000	3,810,800	
145	2200047	Đinh Thị Thúy Hằng	K4618-KT1	Xã KV3	3,912,000	2,738,400	
146	2201150	Giăng A Máo	K4618-QTKD1	Xã KV3	4,890,000	3,423,000	
147	2200681	Sa Thị Trà Mi	K4618-QTKD1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
148	2200464	Bùi Diệu Thúy	K4618-QTKD1	Xã KV3	4,890,000	3,423,000	
149	2200754	Trương Văn Tín	K4618-TNH1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600	
150	2200598	Thào A Lệnh	K4628-CKX1	Xã KV3	5,092,000	3,564,400	
151	2201085	Giăng Tiến Thành	K4628-CKX1	Xã KV3	5,092,000	3,564,400	
152	2200501	Hồ Hùng Chư	K4628-CNTT1	Xã KV3	4,176,000	2,923,200	

STT	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng miễn, giảm	Số tiền nộp	Số tiền miễn, giảm	Ghi chú
153	2200694	Sùng A	Dũng	K4628-CNTT1	Xã KV3	4,176,000	2,923,200
154	2200294	Trần Huy	Hoàng	K4628-CNTT1	Xã KV3	4,176,000	2,923,200
155	2200621	Nguyễn Văn	Mẫu	K4628-QTKD1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600
156	2200688	Bùi Thị Anh	Thiện	K4628-QTKD1	Xã KV3	4,238,000	2,966,600
157	2200033	Ngô Tiến	Chung	K4699-CKO1	Xã KV3	4,942,000	3,459,400
158	2201152	Giảng Thị	Máy	K4699-KT1	Xã KV3	3,912,000	2,738,400
159	2201112	Phượng Mùi	Phin	K4699-KT1	Xã KV3		-
160	2200093	Đinh Thị Hoài	Phương	K4699-KT1	Xã KV3		-
III	Giảm 50% học phí				6,210,000	3,105,000	
1	1900461	Nguyễn Xuân	Trưởng	K4318-CNT2	Con CBBMBNN	6,210,000	3,105,000
308	TỔNG CỘNG: (I+II+III)				1,348,326,000	1,143,184,500	

Bảng chữ: (Một tỷ một trăm bốn mươi ba triệu một trăm tám mươi tư nghìn năm trăm đồng chẵn./)



Nguyễn Đức Trí

PHÒNG TCKT

Đinh Thị Thu Hà

PHÒNG TTGD&CTHSSV

Nguyễn Văn Long

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hà